

sao giấy tờ đến cơ quan, tổ chức đã cấp bản chính qua đường bưu điện; trong trường hợp pháp luật có quy định, thì phải gửi kèm theo lệ phí.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị, cơ quan, tổ chức phải cấp bản sao đó cho họ.

4. Cơ quan, tổ chức khi tiếp nhận giấy tờ mà yêu cầu phải xuất trình bản chính để đối chiếu thì phải có trách nhiệm tự mình đối chiếu bản chụp với bản chính, không được đòi hỏi nộp bản sao có công chứng, chứng thực.

Điều 74. Điều khoản chuyển tiếp.

1. Các Phòng Công chứng đã được thành lập theo quy định của Nghị định số 45/HĐBT ngày 27 tháng 2 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức và hoạt động Công chứng nhà nước, Nghị định số 31/CP ngày 18 tháng 5 năm 1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động Công chứng nhà nước được tiếp tục hoạt động. Trong trường hợp Phòng Công chứng chưa đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 26 của Nghị định này, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp kiện toàn, sắp xếp lại Phòng Công chứng đó trong thời hạn 1 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Người được bổ nhiệm làm công chứng viên theo quy định của Nghị định số 45/HĐBT và Nghị định số 31/CP nêu trên tiếp tục được công nhận là công chứng viên theo quy định của Nghị định này.

Điều 75. Điều khoản thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2001 và thay thế Nghị định số 31/CP ngày 18 tháng 5 năm 1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động Công chứng nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ

Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 140/2000/QĐ-TTg ngày 08/12/2000
về việc ban hành Quy chế quản lý
tiền của nước có chung biên giới
tại Khu vực biên giới và Khu vực
kinh tế cửa khẩu Việt Nam.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các quy định trước đây về quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam trái với Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này đều bãi bỏ.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUY CHẾ quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam

(ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 08/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 1. Quy chế này chỉ áp dụng đối với cá nhân sử dụng tiền của nước có chung biên giới

tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam.

Việc sử dụng tiền của nước có chung biên giới của tổ chức và việc sử dụng ngoại tệ khác không phải là tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu thực hiện theo quy định của Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối.

Trường hợp có các Hiệp định, Thỏa ước quốc tế ký giữa Việt Nam với nước có chung biên giới có liên quan đến việc sử dụng tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu thì thực hiện theo các Hiệp định, Thỏa ước quốc tế đã ký.

Điều 2. Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiền của nước có chung biên giới là Nhân dân tệ của Trung Quốc, Kíp của Lào, Riel của Campuchia.

2. Khu vực biên giới được xác định theo phạm vi xã, phường, thị trấn có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền.

3. Khu vực kinh tế cửa khẩu là khu kinh tế được quy định theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Cư dân biên giới là các đối tượng sau đây:

a) Công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại Khu vực biên giới;

b) Công dân khác (bao gồm cả công dân Việt Nam ở ngoài Khu vực biên giới, công dân của nước có chung biên giới với Việt Nam) có đăng ký kinh doanh buôn bán tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu.

5. Sử dụng tiền của nước có chung biên giới là việc sử dụng các đồng tiền của nước có chung biên giới tại các khu vực dưới đây vào các mục đích quy định tại Điều 3 của Quy chế này:

a) Nhân dân tệ tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu tiếp giáp với Trung Quốc;

b) Kíp tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu tiếp giáp với Lào;

c) Riel tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu tiếp giáp với Campuchia.

Điều 3. Tiền của nước có chung biên giới được sử dụng vào các mục đích sau:

1. Thanh toán hàng hóa và chi trả dịch vụ tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu.

2. Bán cho Ngân hàng được phép hoạt động ngoại hối hoặc bàn đổi ngoại tệ đặt tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu.

3. Cất giữ, mang theo người trong phạm vi tỉnh biên giới. Khi mang ra khỏi tỉnh biên giới vào các tỉnh khác trong nội địa phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Mang theo người khi xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Đầu tư vào Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu đối với trường hợp là công dân nước ngoài. Việc đầu tư thực hiện theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 4. Cá nhân (bao gồm cả cá nhân là người nước ngoài) xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới bằng hộ chiếu, giấy thông hành hoặc chứng minh thư biên giới do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của các nước có chung biên giới cấp có mang theo người Đồng Việt Nam, tiền của nước có chung biên giới và các ngoại tệ khác vượt mức quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải khai báo Hải quan cửa khẩu. Trường hợp xuất cảnh từ Việt Nam ra nước ngoài mang trên mức quy định phải có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức Đồng Việt Nam, mức tiền của nước có chung biên giới và các loại ngoại tệ khác được mang ra, mang vào khi xuất, nhập cảnh trong

từng thời kỳ và thủ tục, thẩm quyền cấp giấy phép đối với các trường hợp xuất cảnh mang vượt mức quy định.

Điều 5. Cá nhân người nước ngoài là công dân của nước có chung biên giới được phép kinh doanh tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu của Việt Nam, có Đồng Việt Nam thu được từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các nguồn thu Đồng Việt Nam hợp pháp khác được phép:

1. Mở và duy trì tài khoản Đồng Việt Nam tại các ngân hàng đang hoạt động ở các tỉnh biên giới.

2. Sử dụng Đồng Việt Nam trên tài khoản để thanh toán mua, bán hàng hóa, chi trả dịch vụ tại Việt Nam hoặc được liên hệ với các ngân hàng hay bàn đổi ngoại tệ tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu để chuyển đổi ra tiền của nước có chung biên giới để chuyển về nước.

Thủ tục mở và đóng tài khoản Đồng Việt Nam do các ngân hàng nơi mở tài khoản quy định.

Điều 6. Bàn đổi ngoại tệ của ngân hàng thành lập tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu được phép thực hiện nghiệp vụ mua, bán tiền của nước có chung biên giới. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ mua, bán tiền của nước có chung biên giới phù hợp với chế độ quản lý ngoại hối hiện hành.

Điều 7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, cấp giấy phép cho công dân Việt Nam là cư dân biên giới có đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thành lập bàn đổi ngoại tệ để thực hiện nghiệp vụ mua, bán tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu.

Cá nhân được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép thành lập bàn đổi ngoại tệ thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo các quy định hiện hành.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể các điều kiện, thủ tục cấp và thu hồi Giấy phép cho cá nhân thành lập bàn đổi ngoại tệ tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu.

Điều 8. Các tổ chức, cá nhân sử dụng tiền của nước có chung biên giới ở Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng khác được pháp luật cho phép khi có yêu cầu.

Điều 9. Tổ chức và cá nhân vi phạm các quy định trong Quy chế này thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 141/2000/QĐ-TTg ngày 11/12/2000 về chính sách đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình, cá nhân và các xã tham gia Dự án Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn tại các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Trị, Phú yên, Gia Lai theo Hiệp định tín dụng số 1515-VIE (SF).

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 1515-VIE (SF) ngày 11 tháng 6 năm 1997 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) cho Dự án Khu vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 22/TTg ngày 11 tháng 1 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án tiền khả thi Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn ở các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Trị, Phú Yên, Gia Lai;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 3683/BNN-CS ngày 31 tháng 10 năm 2000),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định cụ thể về chính sách đầu tư và hưởng lợi đối với các hộ gia đình, cá nhân và các xã tham gia Dự án Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn bằng nguồn vốn ADB và vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước tại các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Trị, Phú Yên, Gia Lai như sau:

1. Trồng mới và khoanh nuôi tái sinh kết hợp với trồng bổ sung cây lâm nghiệp ở vùng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu: Nhà nước đầu tư 100% kinh phí; suất đầu tư do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, trên cơ sở quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và định mức kinh tế - kỹ thuật của địa phương.

2. Trồng cây lâm nghiệp (trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán và cây nông lâm kết hợp ở vùng rừng phòng hộ ít xung yếu và rừng sản xuất); cải tạo bãi chăn thả đại gia súc được Nhà nước đầu tư và hỗ trợ đầu tư theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính số 26/1999/TT-BTC ngày 10 tháng 3 năm 1999.